

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và Giấy CNĐKDN lần thứ 23 cấp ngày 10 tháng 2 năm 2025.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch
Ông Vũ Hùng	Thành viên
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch
Ông Vũ Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

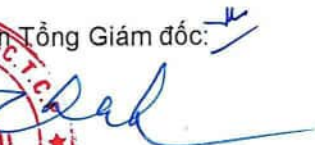
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11540929/67739497

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 5 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.862.196.987	164.882.526.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	74.634.923.950	137.503.957.987
111	1. Tiền		16.334.923.950	33.103.957.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.300.000.000	104.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		72.121.738.304	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	72.121.738.304	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.121.901.001	5.911.881.820
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.215.163.670	5.448.103.398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	125.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	906.737.331	338.778.422
140	IV. Hàng tồn kho	8	20.675.409.376	20.419.999.975
141	1. Hàng tồn kho		20.675.409.376	20.419.999.975
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.308.224.356	1.046.686.892
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.204.041.951	1.046.686.892
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	104.182.405	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.611.453.084	115.243.215.989
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		63.017.250.568	64.842.539.084
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.342.747.893	15.103.686.537
222	Nguyên giá		68.172.834.226	67.436.188.141
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(53.830.086.333)	(52.332.501.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	48.674.502.675	49.738.852.547
228	Nguyên giá		69.157.880.865	68.963.880.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.483.378.190)	(19.225.028.318)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	34.402.244.078	35.016.616.742
231	1. Nguyên giá		49.984.191.858	49.984.191.858
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.581.947.780)	(14.967.575.116)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		915.900.909	1.289.750.909
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	915.900.909	1.289.750.909
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.392.992.400	6.392.992.400
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác	14	10.296.000.000	10.296.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(3.903.007.600)	(3.903.007.600)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.878.065.129	7.696.316.854
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.214.317.516	4.263.963.827
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	3.663.747.613	3.432.353.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		289.473.650.071	280.125.742.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		116.337.257.184	101.531.332.588
310	I. Nợ ngắn hạn		112.295.433.084	97.141.508.488
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.676.910.190	10.020.270.319
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		250.722.053	290.991.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.840.381.975	23.086.052.486
314	4. Phải trả người lao động		3.540.530.636	7.384.227.972
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		469.012.369	377.062.171
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		220.566.524	220.566.526
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.609.180.281	21.163.576.100
320	8. Vay ngắn hạn	18	45.000.000.000	31.723.416.361
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.688.129.056	2.875.345.210
330	II. Nợ dài hạn		4.041.824.100	4.389.824.100
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.041.824.100	4.389.824.100
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.136.392.887	178.594.410.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	173.136.392.887	178.594.410.075
411	1. Vốn cổ phần		112.914.590.000	112.914.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		112.914.590.000	112.914.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.243.168.730	9.220.495.600
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.414.603.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		39.398.471.894	39.398.471.894
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.580.162.263	18.475.456.025
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.623.227.525	1.550.100.710
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.956.934.738	16.925.355.315
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		289.473.650.071	280.125.742.663



Trần Thị Ngọc Tú
Người lập



Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng



Trần Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	734.059.678.992	846.940.123.552
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(49.724.504)	(32.159.273)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	734.009.954.488	846.907.964.279
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(685.716.855.954)	(802.537.311.175)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.293.098.534	44.370.653.104
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	2.711.430.261	1.650.346.965
22	7. Chi phí tài chính	23	(730.004.602)	(424.637.237)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(720.398.808)	(419.785.182)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(27.431.612.925)	(26.084.814.407)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(8.878.016.327)	(5.917.447.380)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.964.894.941	13.594.101.045
31	11. Thu nhập khác	25	10.664.986	338.775.748
32	12. Chi phí khác		(187.213)	(48.682.000)
40	13. Lợi nhuận khác		10.477.773	290.093.748
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.975.372.714	13.884.194.793
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(3.143.506.480)	(3.086.460.869)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	231.394.586	231.394.586
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.063.260.820	11.029.128.510
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		886	884
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		886	884


Trần Thị Ngọc Tú
Người lập


Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.975.372.714	13.884.194.793
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	3.370.307.265	3.338.881.753
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.1	(2.711.430.261)	(1.650.346.965)
06	Chi phí lãi vay	23	720.398.808	419.785.182
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.354.648.526	15.992.514.763
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(761.277.480)	629.515.313
10	Tăng hàng tồn kho		(255.409.401)	(84.667.824)
11	Tăng các khoản phải trả		1.101.515.872	381.899.166
12	Tăng chi phí trả trước		(1.107.708.748)	(570.194.243)
14	Lãi vay đã trả		(706.982.477)	(420.741.346)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.439.613.315)	(3.456.800.920)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	187.896.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.293.542.236)	(1.979.961.742)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.891.630.741	10.679.459.167
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(659.940.717)	(922.168.288)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(72.121.738.304)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		2.158.506.155	1.670.582.581
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(70.623.172.866)	748.414.293
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		1.437.276.574	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	243.468.143.246	173.402.446.019
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(230.191.559.607)	(177.802.446.019)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	20.2	(16.851.352.125)	(22.468.469.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.137.491.912)	(26.868.469.500)

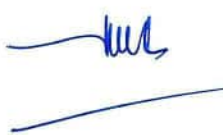
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(62.869.034.037)	(15.440.596.040)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		137.503.957.987	142.610.009.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	74.634.923.950	127.169.413.801



Trần Thị Ngọc Tú
Người lập



Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng



Trịnh Bá Bội
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 vào ngày 10 tháng 2 năm 2025.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 180 người (ngày 30 tháng 9 năm 2024: 186 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hoàn thành nghĩa vụ đóng tiền thuê đất đối với Nhà nước. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	29 - 43 năm
Phần mềm	6 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm TSCĐ đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.11 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 **Các khoản đầu tư**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh xăng dầu chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh xăng dầu trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Tiền mặt	4.205.548.487	4.426.373.683
Tiền gửi ngân hàng	12.129.375.463	28.677.584.304
Các khoản tương đương tiền (*)	58.300.000.000	104.400.000.000
TỔNG CỘNG	74.634.923.950	137.503.957.987

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,4% đến 6,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Phải thu các bên khác	6.202.455.640	5.428.264.418
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	12.708.030	19.838.980
TỔNG CỘNG	6.215.163.670	5.448.103.398

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Lãi tiền gửi phải thu	724.709.859	171.785.753
Tạm ứng cho nhân viên	158.992.669	158.992.669
Khác	23.034.803	8.000.000
TỔNG CỘNG	906.737.331	338.778.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Hàng hóa	20.580.514.323	20.340.950.189
Công cụ dụng cụ, vật liệu phụ	94.895.053	79.049.786
TỔNG CỘNG	20.675.409.376	20.419.999.975

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Ngắn hạn	2.204.041.951	1.046.686.892
Chi phí thuê mặt bằng	1.550.100.000	691.000.000
Chi phí sửa chữa	275.607.093	126.514.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.922.921	51.221.778
Chi phí khác	369.411.937	177.950.269
Dài hạn	4.214.317.516	4.263.963.827
Chi phí thuê mặt bằng	2.487.000.000	2.709.000.000
Chi phí sửa chữa	860.860.735	768.286.668
Chi phí công cụ, dụng cụ	709.080.951	726.951.827
Chi phí khác	157.375.830	59.725.332
TỔNG CỘNG	6.418.359.467	5.310.650.719

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	34.683.924.372	22.822.841.125	2.341.945.454	7.587.477.190	67.436.188.141
Mua trong kỳ	-	-	-	579.746.085	579.746.085
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	156.900.000	156.900.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	34.683.924.372	22.822.841.125	2.341.945.454	8.324.123.275	68.172.834.226
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	8.899.995.224	17.678.843.450	940.454.545	4.268.314.578	31.787.607.797
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	(23.092.315.096)	(21.544.609.676)	(2.175.424.232)	(5.520.152.600)	(52.332.501.604)
Khấu hao trong kỳ	(903.126.756)	(263.038.862)	(70.074.546)	(261.344.565)	(1.497.584.729)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	(23.995.441.852)	(21.807.648.538)	(2.245.498.778)	(5.781.497.165)	(53.830.086.333)
Giá trị còn lại:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	11.591.609.276	1.278.231.449	166.521.222	2.067.324.590	15.103.686.537
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	10.688.482.520	1.015.192.587	96.446.676	2.542.626.110	14.342.747.893



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	67.316.740.865	1.647.140.000	68.963.880.865
Mua mới trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	144.000.000	144.000.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	67.316.740.865	1.841.140.000	69.157.880.865
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	(17.896.694.844)	(1.328.333.474)	(19.225.028.318)
Hao mòn trong kỳ	(1.162.340.484)	(96.009.388)	(1.258.349.872)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	(19.059.035.328)	(1.424.342.862)	(20.483.378.190)
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	49.420.046.021	318.806.526	49.738.852.547
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	48.257.705.537	416.797.138	48.674.502.675

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 3 năm 2025	17.313.043.291	32.671.148.567	49.984.191.858
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	280.884.000	280.884.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	(4.703.335.363)	(10.264.239.753)	(14.967.575.116)
Khấu hao trong kỳ	(175.631.076)	(438.741.588)	(614.372.664)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	(4.878.966.439)	(10.702.981.341)	(15.581.947.780)
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	12.609.707.928	22.406.908.814	35.016.616.742
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	12.434.076.852	21.968.167.226	34.402.244.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và chi phí hoạt động liên quan được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Thu nhập cho thuê mặt bằng và bất động sản đầu tư	10.582.313.804	10.198.593.427
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	614.372.664	614.372.664
Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong <i>Thuyết minh số 29.1.</i>		
Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2025. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư xấp xỉ giá trị còn lại tại ngày này.		

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
Phần mềm quản lý cửa hàng bán lẻ xăng dầu - EGAS	-	373.850.000
TỔNG CỘNG	915.900.909	1.289.750.909

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	0.17	10.000.000.000	(3.750.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	0.08	296.000.000	(153.007.600)
TỔNG CỘNG		10.296.000.000	(3.903.007.600)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Phải trả cho bên thứ ba	1.295.880.768	1.319.487.759
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Số 1	908.938.800	816.231.600
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	297.193.820	-
Các bên khác	89.748.148	503.256.159
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	10.381.029.422	8.700.782.560
TỔNG CỘNG	11.676.910.190	10.020.270.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	104.182.405	-	104.182.405
Phải trả				
Thuế bảo vệ môi trường (*)	13.180.777.187	78.586.232.702	(78.154.161.297)	13.612.848.592
Tiền thuê đất	6.656.728.489	8.742.378.474	(6.065.812.070)	9.333.294.893
Thuế giá trị gia tăng	2.349.896.256	12.339.486.717	(12.484.974.941)	2.204.408.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	863.893.946	3.143.506.480	(2.439.613.315)	1.567.787.111
Thuế thu nhập cá nhân	34.756.608	705.896.068	(740.652.676)	-
Khác	-	156.043.347	(34.000.000)	122.043.347
TỔNG CỘNG	23.086.052.486	103.673.543.788	(99.919.214.299)	26.840.381.975

(*) Thuế suất áp dụng cho thuế bảo vệ môi trường trong năm như sau:

Loại xăng dầu	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Xăng RON 95 - III	2.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Xăng RON 97 - V	2.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Dầu DO 0.05S	1.000 VND/Lít	1.000 VND/Lít

17. PHẢI TRẢ KHÁC

			VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	
Ngắn hạn	21.609.180.281	21.163.576.100	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành ("DOTHANHREAL") (*)	16.712.359.104	14.621.738.304	
Ký quỹ, ký cược	4.550.266.840	4.053.566.840	
Khác	346.554.337	2.488.270.956	
Dài hạn	4.041.824.100	4.389.824.100	
Ký quỹ, ký cược	4.041.824.100	4.389.824.100	
TỔNG CỘNG	25.651.004.381	25.553.400.200	

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 9 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và DOTHANHREAL về việc góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà BETA Tower – số 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày lập của báo cáo tài chính giữa niên độ này, hai bên đang trong quá trình thống nhất hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến HĐHTKD trên. Khoản tiền hàng năm nhận được từ DOTHANHREAL chưa ghi nhận doanh thu HĐHTKD, đã tạm nộp thuế GTGT và thuế TNDN trên số tiền nhận được từ DOTHANHREAL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	VND		
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
			Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	31.723.416.361	243.468.143.246	(230.191.559.607)
			45.000.000.000

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	45.000.000.000	Từ ngày 10 đến ngày 28 tháng 4 năm 2025	Lãi suất áp dụng cho mỗi lần giải ngân

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Số đầu kỳ	2.875.345.210	2.104.018.260
Trích lập trong kỳ	1.106.326.082	2.602.912.850
Sử dụng quỹ	(1.293.542.236)	(1.792.065.742)
Số cuối kỳ	2.688.129.056	2.914.865.368

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024						
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	25.519.738.710	185.638.692.760
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.029.128.510	11.029.128.510
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.469.638.000)	(22.469.638.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.602.912.850)	(2.602.912.850)
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	11.476.316.370	171.595.270.420
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025						
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	18.475.456.025	178.594.410.075
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.063.260.820	11.063.260.820
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.852.228.500)	(16.852.228.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.106.326.082)	(1.106.326.082)
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	22.673.130	1.414.603.444	-	-	1.437.276.574
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	112.914.590.000	9.243.168.730	-	39.398.471.894	11.580.162.263	173.136.392.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Vốn cổ phần đã góp		
Ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 3 năm 2025	112.914.590.000	112.914.590.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức công bố (i)	(16.852.228.500)	(22.469.638.000)
Cổ tức đã trả	(16.851.352.125)	(22.468.469.500)
(i) Trong kỳ, Công ty hoàn thành việc thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024.		

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu phổ thông	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(56.640)
Cổ phiếu phổ thông	-	(56.640)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.291.459	11.234.819
Cổ phiếu phổ thông	11.291.459	11.234.819

20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu Giá trị VND	%
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	5.758.634	57.586.340.000	51,00
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	2.259.708	22.597.080.000	20,01
Các cổ đông khác	3.273.117	32.731.170.000	28,99
TỔNG CỘNG	11.291.459	112.914.590.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	11.063.260.820	11.029.128.510
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(1.106.326.082)	(1.102.912.851)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	9.956.934.738	9.926.215.659
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	11.241.390	11.234.819
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	886	884
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	886	884

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Tổng doanh thu	734.059.678.992	846.940.123.552
Trong đó:		
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	723.477.365.188	836.741.530.125
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	10.582.313.804	10.198.593.427
Trừ		
Chiết khấu thương mại	(49.724.504)	(32.159.273)
Doanh thu thuần	734.009.954.488	846.907.964.279
Trong đó:		
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	723.427.640.684	836.709.370.852
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	10.582.313.804	10.198.593.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.711.430.261	1.650.346.965

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Giá vốn bán lẻ xăng dầu	685.102.483.290	801.922.938.511
Giá vốn cho thuê và cung cấp dịch vụ	614.372.664	614.372.664
TỔNG CỘNG	685.716.855.954	802.537.311.175

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Chi phí lãi vay	720.398.808	419.785.182
Khác	9.605.794	4.852.055
TỔNG CỘNG	730.004.602	424.637.237

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Chi phí bán hàng	27.431.612.925	26.084.814.407
Chi phí nhân viên	12.040.694.853	12.923.587.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.899.531.048	9.041.005.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.413.999.053	1.396.469.186
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	507.105.215	269.836.274
Chi phí khác	2.570.282.756	2.453.915.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.878.016.327	5.917.447.380
Chi phí nhân viên quản lý	5.306.850.368	2.865.249.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.341.935.548	1.328.039.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.833.017	498.632.082
Chi phí khác	1.498.397.394	1.225.526.233
TỔNG CỘNG	36.309.629.252	32.002.261.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Thu nhập từ phiếu xăng hết hạn sử dụng	-	285.620.320
Khác	10.664.986	53.155.428
TỔNG CỘNG	10.664.986	338.775.748

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Chi phí hàng hóa	685.102.483.290	801.922.938.511
Chi phí nhân viên	17.347.545.221	15.788.837.039
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	11.630.364.065	9.539.637.820
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	3.370.307.265	3.338.881.753
Chi phí công cụ, dụng cụ	566.795.496	326.631.777
Chi phí khác	4.008.989.869	3.622.646.062
TỔNG CỘNG	722.026.485.206	834.539.572.962

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.143.506.480	3.086.460.869
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(231.394.586)	(231.394.586)
TỔNG CỘNG	2.912.111.894	2.855.066.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.975.372.714	13.884.194.793
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.795.074.543	2.776.838.959
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	117.037.351	78.227.324
Chi phí thuế TNDN	2.912.111.894	2.855.066.283

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Hao mòn tài sản cố định vô hình	3.663.747.613	3.432.353.027	231.394.586	231.394.586
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.663.747.613	3.432.353.027		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			231.394.586	231.394.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Ông Lê Trọng Hiếu	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	679.138.109.096	793.547.263.638
	Chia cổ tức	8.637.951.000	11.517.268.000
	Bán hàng hóa	78.330.823	108.798.619
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	1.506.718.328	3.283.429.856
	Bán hàng hóa	22.362.664	643.364
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Chia cổ tức	3.389.562.000	4.519.416.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bán hàng hóa	11.297.280	15.675.580
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Bán hàng hóa	1.410.750	4.163.400
TỔNG CỘNG		12.708.030	19.838.980
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	9.830.130.000	8.429.350.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	550.899.422	271.432.560
TỔNG CỘNG		10.381.029.422	8.700.782.560

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban Kiểm toán ("UBKT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	112.680.000
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên HĐQT		
	Tổng Giám đốc	562.954.440	579.400.273
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên HĐQT		
	Chủ tịch UBKT	153.000.000	78.780.000
Ông Vũ Hùng	Thành viên HĐQT	126.000.000	78.780.000
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	126.000.000	45.955.000
Bà Bùi Hoài Châu	Thư ký HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	287.664.200	295.352.034
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT	-	26.260.000
TỔNG CỘNG		1.435.618.640	1.217.207.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

29.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà văn phòng SFC và các bất động sản đầu tư khác theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Đến 1 năm	16.745.300.025	15.611.296.360
Từ 1 đến 5 năm	43.656.995.258	44.066.767.985
Trên 5 năm	89.422.396.470	94.841.935.650
TỔNG CỘNG	149.824.691.753	154.519.999.995

29.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và thuê đất cho các địa điểm kinh doanh xăng dầu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Đến 1 năm	5.760.043.767	5.999.543.767
Từ 1 đến 5 năm	17.197.328.759	18.310.928.759
Trên 5 năm	63.762.392.458	64.464.642.383
TỔNG CỘNG	86.719.764.984	88.775.114.909

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Trần Thị Ngọc Tú
Người lập



Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng



Linh Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2025